

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỜ ĐỎ
TP. CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 28/5/2018

V/v tranh chấp “ Không công nhận vợ chồng giữa
anh Nguyễn Văn B với chị Trương Thị L”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ, TP. CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Thanh Huỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Thọ.

2. Bà Nguyễn Thị Thúy.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Phi Liễu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “Không công nhận là vợ chồng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2018/QĐXX-ST ngày 11 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1973. (Có mặt)

Địa chỉ ấp T, xã H, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

- ***Bị đơn:*** Chị Trương Thị L, sinh năm 1971. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ ấp T, xã B, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 09 tháng 4 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Văn B trình bày: Do quen biết tự tìm hiểu nhau, anh và chị Trương Thị L tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 con chung cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 13/4/1995, cháu T nay đã trưởng thành. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, đánh nhau nên không thể chung sống với nhau được nữa, vợ chồng ly thân 01 năm nay. Hiện tại, vợ chồng không ai quan tâm đến ai nên ông B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà L.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 13/4/1995 nay đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Không có.

Tại phiên tòa, bị đơn chị Trương Thị L vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án chị L trình bày: Chị thống nhất với trình bày của anh B về thời gian tiến tới hôn nhân, vợ chồng không đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chị L cho rằng khoảng năm 2015 anh B có người phụ nữ khác bên ngoài nên vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn đến cãi nhau. Đến nay, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không thể hàn gắn nên chị đồng ý chấm dứt quan hệ như vợ chồng theo yêu cầu của anh B. Về nuôi con chung: Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 13/4/1995 nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Không có.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn B và chị Trương Thị L; Về nuôi con chung: Cháu Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1995 đã trưởng thành, không xem xét, giải quyết; Tài sản chung: Vợ chồng thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nghĩa vụ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng dân sự:* Theo đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn B thì quan hệ tranh chấp của vụ án là “ Không công nhận là vợ chồng ”. Theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ. Chị Trương Thị L vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, có căn cứ xét xử vắng mặt chị L.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh B và chị L tự nguyện tìm hiểu nhau và tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới theo phong tục vào năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian dài anh B, chị L chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan

điểm sống, thường xuyên cự cãi dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không ai quan tâm đến ai nên anh B và chị L đều thống nhất chấm dứt quan hệ như vợ chồng. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ không công nhận anh B và chị L là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Anh B, chị L thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc T sinh ngày 13/4/1995 nay đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng thống nhất tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ chung: Không có.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí theo mục 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn B và chị Trương Thị L.

2. Về nuôi con chung: Cháu Nguyễn Ngọc T sinh ngày 13/4/1995 nay đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chuyển tiền tạm ứng án phí

300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 000820 ngày 09 tháng 4 năm 2018. thành tiền án phí.

Vụ án xét xử công khai, tuyên án có mặt anh Nguyễn Văn B và vắng mặt chị Trương Thị L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo trình tự phúc thẩm

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
 (Đã Ký)

Đào Thanh Huỳnh